

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		486 904 200 877	517 042 098 591
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16 658 302 687	31 145 055 908
1. Tiền	111	V.01	16 658 302 687	31 145 055 908
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	93 800 000 000	51 300 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		93 800 000 000	51 300 000 000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		292 251 726 379	351 321 173 039
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	299 688 394 531	365 706 412 882
2. Trả trước cho người bán	132		33 485 035 490	30 089 880 307
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	34 419 339 804	33 351 436 608
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(75 341 043 446)	(77 826 556 758)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.05		
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	83 689 563 514	82 308 804 448
1. Hàng tồn kho	141		129 847 225 274	128 732 610 752
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(46 157 661 760)	(46 423 806 304)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150	V.12		
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		504 608 297	967 065 196
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14	504 608 297	967 065 196
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15		
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260+270)	200		534 300 457 833	544 297 651 777
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		45 000 000	45 000 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.04	45 000 000	45 000 000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		513 739 630 386	523 200 449 492
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	512 981 183 285	522 351 859 758
– Nguyên giá	222		1 130 755 957 036	1 130 463 786 666
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(617 774 773 751)	(608 111 926 908)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	758 447 101	848 589 734
– Nguyên giá	228		19 928 592 899	19 928 592 899
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(19 170 145 798)	(19 080 003 165)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	V.12		
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.13		
– Nguyên giá	241			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.08		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.02	6 620 415 886	6 620 415 886
1. Đầu tư vào công ty con	261		34 549 000 000	34 549 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(27 928 584 114)	(27 928 584 114)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		13 895 411 561	14 431 786 399
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	6 442 183 306	6 978 558 144
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.26		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		7 453 228 255	7 453 228 255
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15		
5. Lợi thế thương mại	279			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1 021 204 658 710	1 061 339 750 368

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		456 720 347 810	529 142 406 604
I. Nợ ngắn hạn	310		456 720 347 810	529 142 406 604
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	64 720 747 445	77 909 399 682
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		113 642 394 412	95 629 241 961
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.18	3 159 940 283	3 346 968 493
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19	18 339 656 172	37 230 247 921
5. Phải trả người lao động	315		25 345 682 154	79 173 378 840
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20	19 476 199 006	11 307 566 231
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21	73 840 557 814	74 813 589 952
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	124 402 946 400	125 372 946 400
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		13 792 224 124	24 359 067 124
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.19		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22		
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16		
10. Trái phiếu chuyển đổi	340	V.23		
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.24		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25		
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D – VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.27	564 484 310 900	532 197 343 764
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		266 913 190 000	266 913 190 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.28		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.29		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		60 698 806 154	60 698 806 154
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		500 000 000	500 000 000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		236 372 314 746	204 085 347 610

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		204 085 347 610	55 123 482 128
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		32 286 967 136	148 961 865 482
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		1 021 204 658 710	1 061 339 750 368

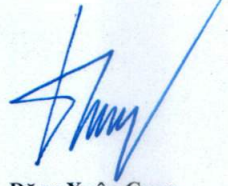
Hà Nội, ngày 20 tháng 05 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hương

Kế toán trưởng



Đặng Xuân Cung



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Kim Cương

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

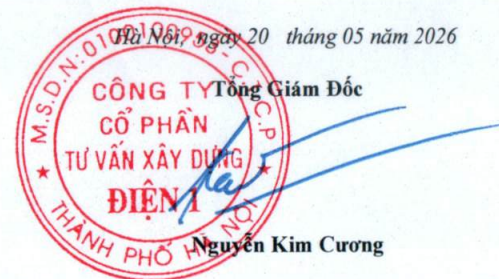
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	140 294 209 307	109 149 126 490	140 294 209 307	109 149 126 490
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		140 294 209 307	109 149 126 490	140 294 209 307	109 149 126 490
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	91 751 748 940	61 450 465 319	91 751 748 940	61 450 465 319
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		48 542 460 367	47 698 661 171	48 542 460 367	47 698 661 171
6. Lợi nhuận gộp của hoạt động bán BĐSĐT	21	VI.04				
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.05	740 630 595	263 696 864	740 630 595	263 696 864
8. Chi phí tài chính	23	VI.06	2 495 499 530	3 098 680 821	2 495 499 530	3 098 680 821
<i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>	24		<i>2 065 736 016</i>	<i>3 090 163 714</i>	<i>2 065 736 016</i>	<i>3 090 163 714</i>
9. Chi phí bán hàng	25	VI.09				
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.09	6 429 576 956	5 934 957 597	6 429 576 956	5 934 957 597
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27					
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + (22 - 23) - (25 + 26) + 27}	30		40 358 014 476	38 928 719 617	40 358 014 476	38 928 719 617
13. Thu nhập khác	31	VI.07	694 444		694 444	
14. Chi phí khác	32	VI.08		136 815 806		136 815 806
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		694 444	(136 815 806)	694 444	(136 815 806)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		40 358 708 920	38 791 903 811	40 358 708 920	38 791 903 811
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	8 071 741 784	7 758 380 762	8 071 741 784	7 758 380 762
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12				
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		32 286 967 136	31 033 523 049	32 286 967 136	31 033 523 049
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hương

Kế toán trưởng

Đặng Xuân Cung



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Kỳ : Q1_2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	40 358 708 920	38 791 903 811
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	9 752 989 476	9 785 728 329
- Các khoản dự phòng	3	(2 751 657 856)	(743 664 672)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	5	(686 500 453)	(14 733 733)
- Chi phí đi vay	6	2 065 736 016	3 090 163 714
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	48 739 276 103	50 909 397 449
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	61 554 959 972	23 228 199 215
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(1 114 614 522)	(2 941 898 359)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(51 599 115 168)	(51 895 330 327)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	998 831 737	807 234 201
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Chi phí đi vay đã trả	14	(14 671 234)	(792 750 906)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18 985 400 232)	(10 649 547 263)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(10 566 843 000)	(7 243 800 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	29 012 423 656	1 421 504 010
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(528 649 120)	(42 045 455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(54 500 000 000)	

4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	12 000 000 000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	686 500 453	14 733 733
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(42 342 148 667)	(27 311 722)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		9 835 838 285
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(970 000 000)	(35 903 976 847)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(187 028 210)	(53 972 872)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1 157 028 210)	(26 122 111 434)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(14 486 753 221)	(24 727 919 146)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	31 145 055 908	33 528 433 714
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	16 658 302 687	8 800 514 568

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hương

Kế toán trưởng



Đặng Xuân Cung

Hà Nội, ngày 20 tháng 05 năm 2026

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Kim Cương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1, tên viết tắt là PECC1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103021734 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2008, đăng ký thay đổi lần 15 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100953 vào ngày 10/07/2025.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 có trụ sở tại: Số 66, đường Lương Ngọc Quyến, Phường Thanh Liệt, Hà Nội. Vốn điều lệ hiện nay của Công ty là 266.913.190.000 đồng, chia thành 26.691.319 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 14.504.227 cổ phần tương ứng 145.042.270.000 đồng, chiếm 54,34% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 12.187.092 cổ phần tương ứng 121.870.920.000 đồng, chiếm 45,66% vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là tư vấn khảo sát thiết kế các công trình nguồn điện, nhiệt điện và thủy điện, tư vấn lưới điện, các dự án năng lượng mới. Hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Khảo sát thiết kế các công trình điện;
- Gia công, thử nghiệm cột điện bằng thép;
- Xây dựng, sửa chữa thủy điện nhỏ;
- Xây dựng lưới điện từ 35 KV trở xuống;
- Nghiên cứu lập dự án đầu tư;
- Thiết kế các công trình điện tất cả các giai đoạn;
- Khảo sát xây dựng, khảo sát môi trường, thí nghiệm địa chất, vật liệu xây dựng...phục vụ thiết kế;
- Thẩm định đồ án thiết kế công trình điện không do Công ty thiết kế;
- Tổng thầu khảo sát, thiết kế và quản lý dự án các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn EVN;
- Lập hồ sơ vật tư, thiết bị phục vụ cho chào thầu các công trình điện, kiểm định chất lượng xây dựng các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn EVN;
- Tư vấn đấu thầu, tư vấn Hợp đồng kinh tế công trình điện;
- Tư vấn dịch vụ và xây dựng các công trình nguồn điện, lưới điện và các công trình công nghiệp, dân dụng khác bao gồm: công tác điều tra, khảo sát, lập dự án đầu tư, lập quy hoạch xây dựng, khảo sát, thiết kế và lập dự toán công trình, lập hồ sơ và dịch vụ tổ chức đấu thầu về thiết kế, mua sắm trang thiết bị, xây lắp công trình, giám sát xây dựng, nhận thầu quản lý xây dựng;
- Gia công thử nghiệm cột điện các loại;

- Xây dựng sửa chữa thủy điện nhỏ;
- Tư vấn thiết kế công trình viễn thông;
- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Khai thác, lọc nước phục vụ công nghiệp và sinh hoạt;
- Dịch vụ khảo sát và đo vẽ bản đồ (địa hình, địa chính);
- Xây lắp các công trình lưới điện có cấp điện áp đến 110KV;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị cơ khí điện lực;
- Kiểm định công trình xây dựng và các dịch vụ thí nghiệm, kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1	Số 1A, km số 2, đường Phùng Hưng, phường Kiến Hưng, thành phố Hà Nội	Tư vấn thiết kế, khảo sát công trình điện	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2	8/2 Phan Đình Phùng, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai	Tư vấn thiết kế, khảo sát công trình điện	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	503 Núi Thành, phường Hoà Cường Nam, thành phố Đà Nẵng	Tư vấn thiết kế, khảo sát công trình điện	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	Số 599 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội	Tư vấn thiết kế, khảo sát công trình điện	100%	100%	100%

7. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính** : Số liệu so sánh của báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026 đang được trình bày là báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2025.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01/2026 kết thúc ngày 31/12/2026

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch.

Tỷ giá ghi sổ: Tỷ giá được xác định trên cơ sở giá trị đã được quy đổi ra đơn vị tiền tệ trong kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh chia cho số lượng nguyên tệ tồn tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán

2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu bao gồm:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Phí sử dụng phần mềm

Phí sử dụng phần mềm thể hiện khoản tiền phí đã trả cho nhà cung cấp. Phí sử dụng phần mềm trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian được sử dụng (1-3 năm).

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-30
Máy móc và thiết bị	5-20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10
Tài sản cố định khác	3-10

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán điện thành phẩm

Doanh thu bán điện thành phẩm được ghi nhận hàng tháng căn cứ vào Biên bản xác nhận sản lượng điện năng đã phát vào lưới điện quốc gia được Tổng Công ty Điện lực xác nhận và đơn giá quy định trong hợp đồng và các phụ lục hợp đồng mua bán điện đã được ký kết.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1 493 845 391	907 479 174
- Tiền gửi không kỳ hạn	15 164 457 296	30 237 576 734
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	16 658 302 687	31 145 055 908

Chi tiết	Cuối kỳ	Đầu năm
----------	---------	---------

Chi tiết	Kỳ hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
----------	--------	---------	--------

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh		0			0	
- Tổng giá trị cổ phiếu		0			0	
- Tổng giá trị trái phiếu		0			0	
- Các khoản đầu tư khác		0			0	
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:		0			0	
+ Về số lượng		0			0	
+ Về giá trị		0			0	
- Cơ sở xác định giá trị hợp lý đối với chứng khoán kinh doanh		0			0	

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	93 800 000 000	93 800 000 000		51 300 000 000	51 300 000 000	
b1) Ngắn hạn	93 800 000 000	93 800 000 000		51 300 000 000	51 300 000 000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	93 800 000 000	93 800 000 000		51 300 000 000	51 300 000 000	
- Trái phiếu						

- Cho vay						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Cho vay						
- Các khoản đầu tư khác						

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	34 549 000 000	6 620 415 886	(27 928 584 114)	34 549 000 000	6 620 415 886	(27 928 584 114)
- Đầu tư vào công ty con	34 549 000 000	34 549 000 000		34 549 000 000	34 549 000 000	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		0			0	
- Đầu tư vào đơn vị khác		0			0	

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	GT ghi sổ	GT dự phòng	GT ghi sổ	GT dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	299 688 394 531	56 201 552 596	365 706 412 882	58 687 065 908
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Công ty Mua bán điện	31 585 316 906		64 463 576 225	
Ban QLDA các công trình điện Miền bắc-CN Tổng công ty truyền tải điện Quốc Gia	65 788 462 496		38 842 696 324	
Ban Quản Lý Dự án Lưới Điện Hà Nội	2 728 780 719		6 127 678 886	
Ban Quản lý dự án Truyền tải Điện - Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia	6 878 987 708		9 536 131 307	
Ban Quản lý dự án các Công trình điện Miền Trung - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	17 143 688 578		18 923 971 989	
Ban Quản lý dự án Điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	20 523 256 300		36 851 786 682	
Ban quản lý dự án điện 2	18 924 413 737		35 160 270 367	
Các bên liên quan khác	23 109 713 744	2 134 217 639	37 500 401 663	2 368 032 770

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng

a) Ngắn hạn	34 419 339 804		33 351 436 608	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	6 151 305 602		12 859 933 910	
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ	30 496 994		0	
- Phải thu khác	28 237 537 208	2 095 046 800	20 491 502 698	2 095 046 800
b) Dài hạn	45 000 000		45 000 000	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	45 000 000		45 000 000	
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ	0		0	
- Phải thu khác				
c) Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát				
Cộng	34 464 339 804		33 396 436 608	

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	1 175 464 412		1 170 965 628	
- Công cụ, dụng cụ	0		0	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	128 716 043 371		127 561 645 124	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	129 891 507 783	(46 173 655 760)	128 732 610 752	(46 439 800 304)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	782 987 075 284	262 204 888 251	53 879 298 091	9 367 591 112	22 024 933 928	1 130 463 786 666
- Mua trong kỳ				248 170 370	44 000 000	292 170 370
- Đầu tư XDCH hoàn thành						
- Tăng khác		236 478 750				236 478 750
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		236 478 750				236 478 750
Số dư cuối kỳ	782 987 075 284	262 204 888 251	53 879 298 091	9 615 761 482	22 068 933 928	1 130 755 957 036
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	342 940 617 524	199 146 205 418	50 709 234 861	8 440 114 275	6 875 754 830	608 111 926 908
- Khấu hao trong năm	7 118 185 509	2 241 619 993	86 617 055	93 438 774	122 985 512	9 662 846 843
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	350 058 803 033	201 387 825 411	50 795 851 916	8 533 553 049	6 998 740 342	617 774 773 751
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	440 046 457 760	63 058 682 833	3 170 063 230	927 476 837	15 149 179 098	522 351 859 758
- Tại ngày cuối kỳ	432 928 272 251	60 817 062 840	3 083 446 175	1 082 208 433	15 070 193 586	512 981 183 285

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	94 576 205 106
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá							

Số dư đầu năm			17 441 135 579		2 487 457 320	19 928 592 899
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ			17 441 135 579		2 487 457 320	19 928 592 899
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm			17 370 075 766		1 709 927 399	19 080 003 165
- Khấu hao trong năm			12 742 500		77 400 133	90 142 633
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ			17 382 818 266		1 787 327 532	19 170 145 798
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm			71 059 813		777 529 921	848 589 734
- Tại ngày cuối kỳ			58 317 313		700 129 788	758 447 101

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	18 448 827 099
* Thay đổi phương pháp khấu hao	
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác	

14 - Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	504 608 297	967 065 196
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	504 608 297	967 065 196
b) Dài hạn	6 442 183 306	6 978 558 144
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	6 442 183 306	6 978 558 144
Cộng	6 946 791 603	7 945 623 340

16 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	124 402 946 400	124 402 946 400	0	970 000 000	125 372 946 400	125 372 946 400
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	0		0	0	0	

c) Các khoản vay từ các bên liên quan						
Ông Lê Minh Hà	12 600 000 000	12 600 000 000			12 600 000 000	12 600 000 000
Cộng	124 402 946 400	124 402 946 400	0	970 000 000	125 372 946 400	125 372 946 400

17 - Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	64 720 747 445	77 909 399 682
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan		
Công ty TNHH một thành viên khảo sát thiết kế xây dựng điện 1	3 333 701 603	5 954 412 911
Công ty TNHH MTV Khảo sát xây dựng điện 2	1 938 261 937	2 129 880 692
Công ty TNHH MTV Tư vấn XD Điện 3 Đà Nẵng	4 664 928 321	7 950 749 662
Công ty TNHH một thành viên khảo sát thiết kế xây dựng điện 4	139 836 200	799 237 454

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	3 159 940 283	3 346 968 493

19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp	37 230 247 921	29 359 688 258	48 250 280 007	18 339 656 172
a.1) Ngắn hạn	37 230 247 921	29 359 688 258	48 250 280 007	18 339 656 172
- Thuế giá trị gia tăng	9 704 409 904	9 100 885 952	13 363 379 089	5 441 916 767
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	18 985 400 232	8 071 741 784	18 985 400 232	8 071 741 784
- Thuế thu nhập cá nhân	2 348 339 828	5 235 372 289	6 265 729 578	1 317 982 539
- Thuế tài nguyên	2 940 213 900	5 239 956 561	6 400 862 876	1 779 307 585
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3 251 884 057	1 711 731 672	3 234 908 232	1 728 707 497
Cộng	37 230 247 921	29 359 688 258	48 250 280 007	18 339 656 172

20 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	19 476 199 006	11 307 566 231
- Các khoản trích trước khác	19 476 199 006	11 307 566 231
b) Dài hạn	0	0

Cộng	19 476 199 006	11 307 566 231
------	----------------	----------------

21 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	73 840 557 814	74 813 589 952
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	9 322 757	45 012 390
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	73 831 235 057	74 768 577 562
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	73 840 557 814	74 813 589 952

27. **Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	266 913 190 000					0	113 378 273 528		500 000 000	35 698 806 154	416 490 269 682
- Tăng vốn trong năm trước											0
- Lãi trong năm trước							31 033 523 049				31 033 523 049
- Tăng khác						2 999 529			0	0	2 999 529
- Giảm vốn trong năm trước											0
- Lỗ trong năm trước											
- Giảm khác						2 999 529			0	0	2 999 529
Số dư đầu năm nay	266 913 190 000					0	204 085 347 610		500 000 000	60 698 806 154	532 197 343 764
- Tăng vốn trong năm nay											0
- Lãi trong năm nay							32 286 967 136				32 286 967 136
- Tăng khác						0			0	0	0
- Giảm vốn trong năm nay											0
- Lỗ trong năm nay											
- Giảm khác						0			0	0	0
Số dư cuối năm nay	266 913 190 000					0	236 372 314 746		500 000 000	60 698 806 154	564 484 310 900

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	266 913 190 000	266 913 190 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	266 913 190 000	266 913 190 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	266 913 190 000	266 913 190 000
+ Vốn góp cuối năm	266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26 691 319	26 691 319
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu phổ thông	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu phổ thông	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	131 576 935 972	108 668 634 803
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8 717 273 335	480 491 687
- Doanh thu dịch vụ xây dựng		
b) Doanh thu với các bên liên quan		
Ban Quản lý dự án điện 3- Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	249 918 477	
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỆN MIỀN BẮC - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY TRUYỀN TẢI ĐIỆN QUỐC GIA	34 750 635 372	- 933 767 775
Ban Quản lý dự án Điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4 430 000 000	39 102 020 092
Công ty Mua bán điện	47 621 148 439	44 640 372 593
Công ty Truyền tải điện 1	1 352 407 000	
Ban QLDA các công trình điện Miền bắc-CN Tổng công ty truyền tải điện Quốc Gia	1 970 066 416	- 933 767 775
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	1 079 629 630	
CÔNG TY THUỶ ĐIỆN TUYẾN QUANG - CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM	6 807 937 785	
Ban Quản lý dự án Truyền tải Điện - Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia	1 282 161 402	

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỆN MIỀN TRUNG - TỔNG CÔNG TY TRUYỀN TẢI ĐIỆN QUỐC GIA	- 480 809 480	
Cộng	140 294 209 307	109 149 126 490

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	83 034 475 605	60 969 973 632
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8 717 273 335	480 491 687
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sinh học;	(266 144 544)	(743 664 672)
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	0	0
Cộng	91 751 748 940	61 450 465 319

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	686 500 453	14 733 733
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá	54 130 142	248 963 131
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	740 630 595	263 696 864

6. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Chi phí đi vay	2 065 736 016	3 090 163 714
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	429 763 514	8 517 107
Cộng	2 495 499 530	3 098 680 821

7. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Các khoản khác	694 444	0
Cộng	694 444	0

8. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Các khoản khác	0	136 815 806
Cộng	0	136 815 806

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6 429 576 956	5 934 957 597
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	6 429 576 956	5 934 957 597
- Các khoản chi phí QLDN khác.	0	0

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2 584 185 960	2 240 468 850
- Chi phí nhân công	42 892 196 941	28 224 640 886

- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9 752 989 476	9 785 728 329
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16 251 729 384	3 945 199 257
- Chi phí khác bằng tiền	27 810 339 873	26 131 283 953
Cộng	99 291 441 634	70 327 321 275

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Báo cáo tình hình tài chính và Báo cáo kết quả kinh doanh

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	40 358 708 920	38 791 903 811
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành		
Điều chỉnh		
- Thu nhập không chịu thuế		
- Chi phí không được khấu trừ		
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước		
- Khác		
Chi phí thuế TNDN		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8 071 741 784	7 758 380 762
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)		
Chi phí thuế TNDN (*)	8 071 741 784	7 758 380 762

VII. Những thông tin khác:

1. Thông tin về các bên liên quan(ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)

Giao dịch với các bên liên quan

a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch và không có số dư công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức danh	Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Tài Anh	Chủ tịch HĐQT (đến 26/6/2025)		48 960 000
Ông Nguyễn Hữu Chính	Chủ tịch HĐQT /Tổng Giám đốc (đến 26/6/2025)	288 000 000	242 693 000
Ông Nguyễn Kim Cương	Thành viên HĐQT (từ 26/6/2025) /Tổng Giám đốc (từ 03/7/2025)	283 200 000	180 033 500
Ông Trần Thái Hải	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	264 000 000	219 813 500
Ông Đỗ Việt Khoa	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	258 560 000	180 033 500
Ông Lê Văn Lực	Thành viên HĐQT độc lập	48 000 000	39 780 000
Ông Lê Thành Chung	Thành viên HĐQT (đến 26/6/2025)		39 780 000
Ông Nguyễn Hồng Quang	Trưởng BKS	49 200 000	40 800 000
Bà Cao Thúy Nga	Thành viên BKS	240 000 000	198 900 000
Bà Nguyễn Hoàng Diệp	Thành viên BKS	48 000 000	39 825 000
Ông Dương Anh Tuấn	Quyền Kế toán trưởng (đến 01/7/2025)		160 155 000
Ông Đặng Xuân Cung	Kế toán trưởng (từ 01/7/2025)	210 600 000	-
Cộng		1 689 560 000	1 390 773 500

b. Giao dịch số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1	Công ty con
Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2	Công ty con
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	Công ty con
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)	Công ty mẹ (EVN)
Ban Quản lý dự án Các công trình Điện Miền Bắc	Cùng Tập đoàn EVN
Ban Quản lý dự án Các công trình Điện Miền Trung	Cùng Tập đoàn EVN
Ban Quản lý dự án Các công trình Điện Miền Nam	Cùng Tập đoàn EVN
Ban Quản lý dự án Điện 1	Cùng Tập đoàn EVN
Ban Quản lý dự án Điện 2	Cùng Tập đoàn EVN
Ban Quản lý dự án Truyền tải Điện	Cùng Tập đoàn EVN
Ban Quản lý dự án Phát triển Điện lực Hà Nội	Cùng Tập đoàn EVN
Ban Quản lý dự án Thủy điện Sông Bung 2	Cùng Tập đoàn EVN
Ban Quản lý dự án Thủy điện Sơn La	Cùng Tập đoàn EVN
Công ty Mua bán điện	Cùng Tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện Huội Quảng Bản Chát	Cùng Tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện Ialy	Cùng Tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện Sơn La	Cùng Tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	Cùng Tập đoàn EVN
Ông Lê Minh Hà	Cổ đông lớn
Các Công ty con khác của EVN và Ban Quản lý khác thuộc EVN	Cùng tập đoàn EVN

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.16 và V.17.

Hà Nội, ngày 20 tháng 05 năm 2026

Người lập

Nguyễn Thị Mai Hương

Kế toán trưởng

Đặng Xuân Cung

Tổng Giám đốc



Nguyễn Kim Cương